

THÔNG TƯ¹

Hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế

Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 35/2013/TT-BTC ngày 01 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2013.

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:

- Thông tư số 35/2013/TT-BTC ngày 01 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2013.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế như sau.²

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn về:

- Giao dịch điện tử trong đăng ký thuế (không áp dụng đối với trường hợp đăng ký thuế theo quy định tại Nghị định số 43/2010/NĐ-CP của Chính phủ về Đăng ký doanh nghiệp); Giao dịch điện tử trong khai thuế; Giao dịch điện tử trong nộp thuế.

- Thủ tục cấp, tạm đình chỉ, thu hồi Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; Thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

2. Thông tư này không điều chỉnh giao dịch điện tử về thuế đối với hàng hóa ở khâu xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế thực hiện thủ tục về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế bằng phương tiện điện tử.

2. Cơ quan thuế, công chức thuế.

² Thông tư số 35/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế như sau."

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan thuộc phạm vi áp dụng giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế* là giao dịch trong thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế được thực hiện bằng phương tiện điện tử.

2. *Chứng từ điện tử trong lĩnh vực thuế* là thông điệp dữ liệu điện tử về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử trong lĩnh vực thuế.

3. *Tài khoản giao dịch thuế điện tử* là tài khoản đăng nhập vào cổng thông tin điện tử của ngành thuế để thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

4. *Dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế* (sau đây gọi là dịch vụ T-VAN): là dịch vụ truyền, nhận, lưu trữ, phục hồi thông điệp dữ liệu điện tử về thuế giữa người nộp thuế và cơ quan thuế để thực hiện đăng ký thuế điện tử và khai thuế điện tử.

5. *Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN*: Là tổ chức được cơ quan thuế cấp Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

6. *Cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế*: là điểm truy cập tập trung và cung cấp các dịch vụ của cơ quan thuế trên nền tảng Web.

Điều 4. Nguyên tắc giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế

Việc thực hiện các giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế phải tuân theo nguyên tắc rõ ràng, công bằng, trung thực, an toàn, hiệu quả và phù hợp với Điều 5 của Luật Giao dịch điện tử.

Điều 5. Điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế³

Người nộp thuế thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (trừ trường hợp nộp thuế tại khoản 1, Điều 18 Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính mà ngân hàng có quy định khác) phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. *Có chứng thư số đang còn hiệu lực do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp (trừ trường hợp nộp thuế tại khoản 1, Điều 18 Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10/11/2010 của Bộ Tài chính).*

2. *Có khả năng truy cập và sử dụng mạng Internet và có địa chỉ thư điện tử liên lạc ổn định với cơ quan thuế (trừ trường hợp nộp thuế tại khoản 1, Điều*

³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 35/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2013.

18 Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính).

Điều 6. Sử dụng chữ ký số

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế với cơ quan thuế phải sử dụng chữ ký số được ký bằng chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp.

2.⁴ Cơ quan thuế và tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN khi thực hiện thông báo điện tử tại Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10/11/2010 của Bộ Tài chính phải sử dụng chữ ký số được ký bằng chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp.

Điều 7. Hồ sơ thuế điện tử

1. Hồ sơ thuế điện tử bao gồm Tờ khai và các tài liệu kèm theo theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn đối với từng loại thủ tục ở dạng điện tử.

2. Các tài liệu kèm theo ở dạng chứng từ giấy phải được chuyển đổi sang dạng điện tử. Chứng từ giấy chuyển sang chứng từ điện tử phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Phản ánh toàn vẹn nội dung của chứng từ giấy;
- b) Có ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử;
- c) Có chữ ký và họ tên của người thực hiện chuyển từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử.

3. Hồ sơ thuế điện tử lập theo quy định tại Thông tư này có giá trị pháp lý như hồ sơ giấy.

Điều 8. Thời gian nộp hồ sơ thuế điện tử và xác nhận⁵

1. Người nộp thuế được thực hiện các giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế qua cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần, bao gồm cả ngày nghỉ (thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, Tết).

Ngày nộp hồ sơ thuế điện tử được tính từ 0 giờ đến 24 giờ cùng ngày.

⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 35/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2013.

⁵ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 35/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2013.

2. Thời điểm nộp hồ sơ thuế điện tử là thời điểm được ghi trên Thông báo xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử của cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

3. Cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN (trường hợp sử dụng dịch vụ T-VAN) gửi Thông báo xác nhận đã nhận được hồ sơ thuế điện tử đến địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế chậm nhất 15 phút sau khi nhận được hồ sơ thuế điện tử của người nộp thuế gửi đến.

Điều 9. Xử lý sự cố trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế

1. Trường hợp gặp sự cố trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, người nộp thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN liên hệ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để được hướng dẫn, hỗ trợ và giải quyết kịp thời.

2.⁶ Trường hợp đến hạn nộp hồ sơ khai thuế điện tử mà hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa khắc phục được sự cố, người nộp thuế lập hồ sơ khai thuế bằng giấy và nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

Trường hợp do lỗi của công thông tin điện tử của cơ quan thuế hoặc của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN (trường hợp sử dụng dịch vụ T-VAN) trong ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thì người nộp thuế không bị phạt hành chính về hành vi nộp chậm hồ sơ khai thuế nếu người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế.

Điều 10. Bảo mật thông tin

Việc trao đổi thông tin về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế phải được bảo mật theo quy định của pháp luật. Các tổ chức, cá nhân, cơ quan tham gia hệ thống trao đổi thông tin, dữ liệu điện tử về thuế có trách nhiệm đảm bảo tính an toàn, bảo mật, chính xác và toàn vẹn của dữ liệu điện tử trong phạm vi nhiệm vụ của mình; có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các biện pháp kỹ thuật cần thiết để đảm bảo tính bảo mật, an toàn của hệ thống.

Điều 11. Lưu trữ chứng từ điện tử

Việc lưu trữ chứng từ điện tử trong lĩnh vực thuế được thực hiện theo thời hạn do pháp luật quy định như đối với chứng từ giấy. Trường hợp chứng từ điện tử hết thời hạn lưu trữ theo quy định nhưng có liên quan đến tính toàn vẹn về thông tin của hệ thống thông tin và các chứng từ điện tử đang lưu hành, thì tiếp tục được lưu trữ, cho đến khi việc hủy chứng từ điện tử hoàn toàn không ảnh hưởng đến các giao dịch điện tử khác thì mới được tiêu hủy.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 35/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2013.

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Luật giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn.

2. Có trách nhiệm quản lý chữ ký số và đảm bảo tính chính xác của chữ ký số trên hồ sơ thuế điện tử; quản lý tên và mật khẩu của tài khoản giao dịch thuế điện tử để đảm bảo tính an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu trên hệ thống.

3. Có trách nhiệm lưu trữ và đảm bảo tính toàn vẹn toàn bộ chứng từ điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế, Luật Giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế, công chức thuế

1. Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Luật Giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn.

2. Hướng dẫn, hỗ trợ để người nộp thuế và tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN thực hiện các giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

3. Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống tiếp nhận và xử lý dữ liệu thuế điện tử đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật và liên tục. Thời gian dừng hệ thống để bảo trì không được quá 2% tổng số giờ cung cấp dịch vụ.

4. Cung cấp thông tin hỗ trợ thu ngân sách nhà nước cho các ngân hàng.

Chương II

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THUẾ, KHAI THUẾ ĐIỆN TỬ

Điều 14. Thủ tục đăng ký thuế điện tử

1. Người nộp thuế thực hiện lập Tờ khai đăng ký thuế điện tử (gồm Tờ khai đăng ký thuế lần đầu, đăng ký bổ sung, đăng ký thay đổi) trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế hoặc lập bằng các phần mềm, công cụ đáp ứng chuẩn định dạng dữ liệu của cơ quan thuế.

2. Sau khi hoàn thành việc lập Tờ khai đăng ký thuế điện tử, người nộp thuế gửi hồ sơ đăng ký thuế điện tử đến cơ quan thuế thông qua cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế.

Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử không hợp lệ, người nộp thuế phải thực hiện lập và gửi lại hồ sơ đăng ký thuế điện tử.

3. Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế, cơ quan thuế gửi Thông báo xác nhận nộp hồ sơ đăng ký thuế điện tử cho người nộp thuế.

Điều 15. Thủ tục đăng ký khai thuế điện tử

1. Đăng ký sử dụng hình thức khai thuế điện tử:

a) Người nộp thuế lập tờ khai đăng ký sử dụng hình thức khai thuế điện tử theo mẫu số 01/DK-KDT ban hành kèm theo Thông tư này và gửi đến cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế hoặc gửi bản giấy đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Trường hợp người nộp thuế gửi bản giấy, ngoài tờ khai đăng ký sử dụng hình thức khai thuế điện tử, người nộp thuế gửi kèm chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp (bản sao có chứng thực).

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký sử dụng hình thức khai thuế điện tử của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp thông báo về việc đăng ký khai thuế điện tử cho người nộp thuế qua địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế.

- Trường hợp chấp thuận, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế thông tin về tài khoản giao dịch thuế điện tử.

- Trường hợp không chấp thuận, cơ quan thuế thông báo lý do cho người nộp thuế.

2. Kể từ khi được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hình thức khai thuế điện tử đến khi ngừng sử dụng hình thức khai thuế điện tử, người nộp thuế không thực hiện thủ tục khai thuế bằng các hình thức khác (trừ trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 9 Thông tư này).

3. Trường hợp thay đổi, bổ sung thông tin về chứng thư số, địa chỉ thư điện tử, điện thoại và người liên hệ tại Tờ khai đăng ký sử dụng hình thức khai thuế điện tử, trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi, bổ sung, người nộp thuế truy cập vào tài khoản giao dịch thuế điện tử của mình để thay đổi, bổ sung thông tin.

Cơ quan thuế gửi Thông báo xác nhận thay đổi, bổ sung thông tin đến địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế.

4. Đăng ký ngừng sử dụng hình thức khai thuế điện tử:

a) Người nộp thuế muốn ngừng sử dụng hình thức khai thuế điện tử phải thực hiện đăng ký ngừng theo mẫu số 02/ĐK-KĐT ban hành kèm theo Thông tư này và gửi đến công thông tin điện tử của cơ quan thuế.

b) Cơ quan thuế gửi thông báo xác nhận ngừng khai thuế điện tử đến địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế; người nộp thuế có thể sử dụng tài khoản giao dịch thuế điện tử được cấp để tra cứu thông báo này.

c) Kể từ thời điểm cơ quan thuế thông báo xác nhận ngừng khai thuế điện tử, người nộp thuế thực hiện khai thuế bằng các hình thức khác theo quy định. Trường hợp người nộp thuế muốn tiếp tục sử dụng lại hình thức khai thuế điện tử phải thực hiện đăng ký như lần đầu.

Điều 16. Thủ tục khai thuế điện tử⁷

1. Người nộp thuế thực hiện khai thuế điện tử theo một trong các cách sau:

⁷ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 35/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2013.

- Khai thuế điện tử trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế: người nộp thuế truy cập tài khoản giao dịch thuế điện tử; thực hiện khai thuế trực tuyến tại cổng thông tin của cơ quan thuế và gửi hồ sơ khai thuế điện tử cho cơ quan thuế.

- Khai thuế điện tử bằng các phần mềm, công cụ hỗ trợ khai thuế: người nộp thuế lập hồ sơ khai thuế điện tử bằng phần mềm, công cụ hỗ trợ đáp ứng chuẩn định dạng dữ liệu của cơ quan thuế; sau đó người nộp thuế truy cập vào tài khoản giao dịch thuế điện tử để thực hiện gửi hồ sơ khai thuế điện tử cho cơ quan thuế.

- Khai thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

2. Sau khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế, cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN (trường hợp sử dụng dịch vụ T-VAN) gửi Thông báo xác nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử cho người nộp thuế.

Chương III

GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG THỦ TỤC THU, NỘP THUẾ

17. Điều kiện thực hiện thu, nộp thuế điện tử

1. Các ngân hàng thương mại có đủ các điều kiện sau đây được thực hiện thu thuế bằng phương thức điện tử:

a) Đáp ứng các điều kiện theo quy định về pháp luật về giao dịch điện tử.

b) Có dịch vụ ngân hàng điện tử đảm bảo ghi nhận và truyền tải được đầy đủ thông tin về nộp thuế của người nộp thuế.

c)⁸ Đã tham gia phối hợp thu ngân sách nhà nước; có phần mềm ứng dụng thu ngân sách nhà nước qua mạng và các giải pháp kỹ thuật về an toàn, bảo mật thông tin nộp thuế của người nộp thuế theo quy định tham gia phối hợp thu ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Người nộp thuế phải đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư này và phải sử dụng mã số thuế khi thực hiện giao dịch điện tử trong thủ tục nộp thuế.

Điều 18. Hình thức nộp thuế điện tử

Người nộp thuế có thể lựa chọn các hình thức sau đây để thực hiện nộp thuế điện tử:

1. Giao dịch trực tiếp với ngân hàng nơi người nộp thuế mở tài khoản thông qua các kênh giao dịch điện tử (Internet, Mobile, ATM) của ngân hàng để thực hiện thủ tục nộp thuế.

⁸ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 35/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2013.

2. Thông qua cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế.

Điều 19. Ngày nộp thuế điện tử⁹

Ngày nộp thuế điện tử được xác định là ngày người nộp thuế trích tiền từ tài khoản của mình và ngân hàng đã chấp nhận thanh toán; đồng thời được Ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc Nhà nước xác nhận bằng chữ ký số trên chứng từ nộp thuế điện tử của người nộp thuế.

Điều 20. Chứng từ nộp thuế điện tử¹⁰

Chứng từ nộp thuế điện tử gồm các loại:

1. Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước dưới dạng điện tử theo mẫu quy định của Bộ Tài chính, có chữ ký số của ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc nhà nước.

2. Bảng kê chứng từ nộp thuế dưới dạng điện tử do Ngân hàng thương mại, Kho bạc Nhà nước lập, có chữ ký số của ngân hàng thương mại hoặc kho bạc nhà nước.

3. Biên lai nộp ngân sách nhà nước in từ máy ATM có xác nhận của ngân hàng thương mại gồm các thông tin chủ yếu sau:

a) Các thông tin chung về ngân hàng thương mại thực hiện dịch vụ thu ngân sách nhà nước qua thẻ ATM: tên ngân hàng thương mại, tên Chi nhánh ngân hàng thương mại quản lý máy ATM, số máy ATM, địa chỉ ATM thực hiện dịch vụ thu ngân sách nhà nước.

b) Các thông tin về người nộp thuế: tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ kinh doanh, kỳ thuế, số quyết định, ngày quyết định (trong trường hợp nộp phạt tiền thuế), số thẻ, số tài khoản thẻ, số dư cuối, mục lục Ngân sách Nhà nước.

c) Các thông tin liên quan đến giao dịch nộp thuế: thời gian thực hiện giao dịch (giờ, ngày, tháng, năm); tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước; chi tiết cho từng nội dung khoản nộp.

Điều 21. Thủ tục nộp thuế điện tử

Tổng cục Thuế chủ trì phối hợp với Kho bạc Nhà nước và các đơn vị liên quan hướng dẫn trình tự, thủ tục nộp thuế điện tử theo quy định tại Thông tư này.

⁹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 35/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2013.

¹⁰ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 35/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2013.

Chương IV

DỊCH VỤ GIÁ TRỊ GIA TĂNG VỀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG LĨNH VỰC THUẾ (T-VAN)

Điều 22. Tiêu chí để được cấp Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

1. Yêu cầu về chủ thể:

a) Là doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư của doanh nghiệp đầu tư tại Việt Nam trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

b) Có kinh nghiệm trong việc xây dựng giải pháp công nghệ thông tin và giải pháp trao đổi dữ liệu điện tử giữa các tổ chức, cụ thể:

- Có tối thiểu 03 năm hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

- Đã triển khai hệ thống, ứng dụng công nghệ thông tin thành công cho tối thiểu 10 tổ chức.

- Đã triển khai hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử để phục vụ trao đổi dữ liệu điện tử giữa các chi nhánh của doanh nghiệp với nhau hoặc giữa các tổ chức với nhau.

c) Có chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp và đang còn hiệu lực.

2. Yêu cầu về tài chính:

a) Có đủ năng lực tài chính để thiết lập hệ thống trang thiết bị kỹ thuật, tổ chức và duy trì hoạt động phù hợp với quy mô cung cấp dịch vụ.

b) Ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam hoặc có giấy bảo lãnh của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam không dưới 5 tỷ đồng, hoặc mua bảo hiểm để giải quyết các rủi ro và các khoản đền bù có thể xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ và thanh toán chi phí tiếp nhận và duy trì cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

c) Trụ sở làm việc, địa điểm đặt trang thiết bị phải đảm bảo an toàn phù hợp với loại hình dịch vụ cung cấp.

3. Yêu cầu về nhân sự:

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật tối thiểu có 5 cán bộ trình độ đại học chuyên ngành công nghệ thông tin.

4. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Thiết lập hệ thống thiết bị, kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu sau:

- Đảm bảo cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế và kết nối với cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế trực tuyến 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần,

bao gồm cả ngày nghỉ (thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, Tết). Thời gian dừng hệ thống để bảo trì không quá 2% tổng số giờ cung cấp dịch vụ.

- Có khả năng phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn các truy nhập bất hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng để đảm bảo tính bảo mật, toàn vẹn của dữ liệu trao đổi giữa các bên tham gia; có biện pháp kiểm soát giao dịch với người nộp thuế và với cơ quan thuế.

- Có các quy trình và thực hiện sao lưu dữ liệu, sao lưu trực tuyến dữ liệu, khôi phục dữ liệu; thời gian phục hồi dữ liệu tối đa 08 giờ kể từ thời điểm hệ thống gặp sự cố.

b) Có giải pháp lưu trữ kết quả các lần truyền nhận giữa các bên tham gia giao dịch; lưu trữ chứng từ điện tử trong thời gian giao dịch chưa hoàn thành với yêu cầu thông điệp dữ liệu điện tử gốc phải được lưu giữ trên hệ thống và được truy cập trực tuyến.

c) Nhật ký giao dịch điện tử trên hệ thống phải được lưu trữ trong thời gian tối thiểu 10 năm kể từ thời điểm thực hiện thành công giao dịch. Các thông tin này có thể được tra cứu trực tuyến trong thời gian lưu trữ nêu trên.

d) Có các phương án và hệ thống dự phòng đảm bảo duy trì hoạt động an toàn, liên tục và có các phương án xử lý tình huống bất thường, khắc phục sự cố.

đ) Đáp ứng các yêu cầu chuẩn kết nối dữ liệu do Tổng cục thuế quy định.

Điều 23. Thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ T-VAN

1. Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ T-VAN

Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ T-VAN được lập thành 02 bộ, mỗi bộ gồm có:

a) Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ T-VAN theo mẫu số 01/T-VAN ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư (bản sao);

c) Chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp (bản sao có chứng thực).

d) Văn bản chứng nhận việc ký quỹ tại ngân hàng hoặc Giấy bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc hợp đồng bảo hiểm về việc đền bù các khoản thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ T-VAN (bản sao có chứng thực).

đ) Đề án cung cấp dịch vụ T-VAN gồm các nội dung:

- Kế hoạch kinh doanh chi tiết gồm phạm vi, đối tượng cung cấp dịch vụ; tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ; nhân lực; kinh nghiệm của chủ thể và các thông tin cần thiết khác;

- Hệ thống kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu quy định tại khoản 4 điều 22 Thông tư này.

- Thời điểm cung cấp dịch vụ

e) Văn bản cam kết cung cấp dịch vụ lâu dài, tối thiểu 05 năm cho người sử dụng.

2. Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ T-VAN được gửi đến Tổng cục Thuế.

3. Kiểm tra và chấp nhận hồ sơ cung cấp dịch vụ T-VAN:

a) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ T-VAN, Tổng cục Thuế tiến hành xem xét, thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đáp ứng đủ các tiêu chí đã nêu tại Điều 22 Thông tư này, Tổng cục Thuế có văn bản thông báo về việc chấp nhận hồ sơ của tổ chức. Trong trường hợp cần thiết, thời gian xem xét, thẩm định hồ sơ được kéo dài nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

b) Trường hợp tổ chức đăng ký cung cấp dịch vụ T-VAN không đáp ứng các tiêu chí tại Điều 22 Thông tư này, Tổng cục Thuế có văn bản thông báo từ chối và nêu rõ lý do.

Điều 24. Thủ tục kết nối hệ thống công nghệ thông tin của tổ chức đã được chấp nhận hồ sơ cung cấp dịch vụ T-VAN với cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Tổng cục Thuế ra thông báo về việc chấp nhận hồ sơ cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức thực hiện kết nối với cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức có văn bản thông báo hoàn thành việc kết nối, cơ quan thuế tổ chức kiểm tra và lập Biên bản về kết quả kiểm tra hạ tầng kỹ thuật và công nhận việc kết nối. Trường hợp tổ chức không đáp ứng yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật thì Tổng cục Thuế có văn bản thông báo từ chối và nêu rõ lý do.

Điều 25. Cấp Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản về kết quả kiểm tra hạ tầng kỹ thuật và công nhận việc kết nối, Tổng cục Thuế thực hiện:

1. Cấp Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN (mẫu số 02/T-VAN ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Công bố công khai trên Website của Bộ Tài chính, Website của Tổng cục Thuế về danh sách các tổ chức đã được cấp Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

Điều 26. Thủ tục thay đổi nội dung và xin cấp lại Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN phải gửi hồ sơ xin thay đổi nội dung Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN tới Tổng cục Thuế trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức có nhu cầu thay đổi nội dung Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN;

b) Tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ xin thay đổi Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN được lập thành 02 bộ. Mỗi bộ hồ sơ gồm: Đơn đề nghị thay đổi nội dung Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN trong đó nêu rõ lý do, nội dung thay đổi, số Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đang có hiệu lực và các tài liệu có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ xin thay đổi nội dung Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, Tổng cục Thuế thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần thiết) và cấp Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN mới cho tổ chức nếu việc thay đổi vẫn đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 22 Thông tư này. Trường hợp việc thay đổi không đáp ứng đủ các điều kiện, Tổng cục Thuế có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN được cấp lại. Thủ tục, hồ sơ, thời hạn cấp lại tương tự khoản và khoản 3 Điều này.

Điều 27. Thủ tục tạm đình chỉ cung cấp dịch vụ T-VAN

1. Các trường hợp tạm đình chỉ

a) Không đáp ứng được một trong các tiêu chí quy định tại Điều 22 Thông tư này trong quá trình hoạt động cung cấp dịch vụ.

b) Theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thủ tục tạm đình chỉ

a) Khi phát hiện tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN có hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền lập biên bản vi phạm đối với tổ chức và chuyển hồ sơ về Tổng cục Thuế để xem xét ra quyết định tạm đình chỉ cung cấp dịch vụ T-VAN của tổ chức theo mẫu số 03/T-VAN ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Ngay khi nhận được quyết định tạm đình chỉ của Tổng cục Thuế hoặc của Tòa án hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN phải thực hiện:

- Tạm dừng việc kết nối với cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế.

- Không được ký hợp đồng mới về việc cung cấp dịch vụ T-VAN với bên sử dụng dịch vụ;

- Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ khi có quyết định tạm đình chỉ, thông báo nội dung tạm đình chỉ trên Website của đơn vị mình.

- Xử lý các vấn đề khác có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ T-VAN với người nộp thuế và cơ quan thuế.

c) Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ khi có quyết định tạm đình chỉ, Tổng cục Thuế thông báo nội dung tạm đình chỉ trên Website của đơn vị mình.

d) Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày bị tạm đình chỉ hoạt động nếu tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN khắc phục được những vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản đề nghị gửi Tổng cục Thuế thì được Tổng cục Thuế xem xét, ra quyết định cho phép hoạt động trở lại. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN không khắc phục được vi phạm sẽ bị thu hồi Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

đ) Trong thời gian tổ chức T-VAN bị tạm đình chỉ hoạt động, người nộp thuế đang thực hiện đăng ký thuế, khai thuế điện tử qua tổ chức T-VAN được chuyển sang hình thức đăng ký thuế, khai thuế khác.

Điều 28. Thủ tục thu hồi Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

1. Các trường hợp thu hồi:

a) Giả mạo chứng từ, cung cấp thông tin không chính xác trong bộ hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ T-VAN.

b) Quá thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN mà không triển khai được hoạt động cung cấp dịch vụ T-VAN.

c) Thực hiện hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 9 Luật Giao dịch điện tử.

d) Quá thời hạn quy định, không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị tạm đình chỉ.

đ) Tự nguyện xin thôi cung cấp dịch vụ T-VAN.

e) Bị giải thể quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 157 Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005.

g) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư; Bị tuyên bố phá sản theo quyết định của Tòa án.

2. Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ T-VAN.

2.1. Trường hợp thu hồi theo điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này:

a) Khi phát hiện tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN có hành vi vi phạm thì Tổng cục Thuế tiến hành lập biên bản vi phạm và xem xét, ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động của tổ chức theo mẫu số 03/T-VAN ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Ngay khi có quyết định tạm đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức phải thực hiện:

- Dừng việc kết nối với hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của Tổng cục Thuế;

- Không được ký kết hợp đồng mới về việc cung cấp dịch vụ T-VAN với người nộp thuế;

- Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ khi có quyết định tạm đình chỉ, thông báo nội dung tạm đình chỉ trên Website của đơn vị mình.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định tạm đình chỉ hoạt động phải báo cáo bằng văn bản gửi Tổng cục Thuế về giải pháp xử lý các vấn đề về thanh lý hợp đồng với người nộp thuế, phương án xử lý dữ liệu;

- Xử lý các vấn đề khác có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ T-VAN với người nộp thuế và cơ quan thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế;

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định tạm đình chỉ hoạt động, hoàn thành thanh lý hợp đồng đã ký kết với người nộp thuế về cung cấp dịch vụ T-VAN;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN hoàn thành việc thanh lý hợp đồng và giải quyết các vấn đề có liên quan, Tổng cục Thuế ra quyết định thu hồi Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đối với tổ chức theo mẫu số 04/T-VAN ban hành kèm theo Thông tư này.

2.2. Trường hợp thu hồi theo điểm đ, khoản 1 Điều này:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN gửi hồ sơ đề nghị thu hồi đến Tổng cục Thuế. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị thu hồi Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, trong đó có các nội dung: số Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN; lý do đề nghị thu hồi; đề xuất về nội dung và thời gian giải quyết thanh lý hợp đồng với người nộp thuế, các vấn đề thanh lý khác có liên quan.

- Báo cáo tình hình hoạt động của tổ chức từ khi hoạt động đến thời điểm đề nghị dừng cung cấp dịch vụ T-VAN và thu hồi Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN;

b) Tổng cục Thuế kiểm tra hồ sơ, nếu đủ hồ sơ thì xử lý theo thủ tục tại điểm c, khoản 2.2, Điều này. Nếu hồ sơ không đầy đủ, thì phải thông báo cho tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN trong 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

c) Kiểm tra và thu hồi Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

- Kiểm tra, xác minh về quá trình hoạt động kinh doanh của tổ chức liên quan đến việc dừng cung cấp dịch vụ T-VAN;

- Ra Quyết định tạm đình chỉ cung cấp dịch vụ T-VAN (mẫu số 03/T-VAN ban hành kèm theo Thông tư này) yêu cầu tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại điểm b khoản 2.1 Điều này.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN hoàn thành việc thanh lý hợp đồng và các giải quyết các vấn đề có liên quan, Tổng cục Thuế ra quyết định thu hồi Giấy công nhận tổ chức cung cấp

dịch vụ T-VAN đối với tổ chức theo mẫu 04/T-VAN ban hành kèm theo Thông tư này.

2.3. Trường hợp thu hồi theo điểm e khoản 1 Điều này:

a) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày có quyết định giải thể, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN phải gửi quyết định giải thể tới Tổng cục Thuế.

b) Sau khi nhận được quyết định giải thể của tổ chức, Tổng cục Thuế thực hiện:

- Yêu cầu tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN xử lý các vấn đề về thanh lý hợp đồng với người nộp thuế, phương án xử lý dữ liệu (nếu trước khi giải thể chưa thực hiện).

- Ra quyết định thu hồi Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN (mẫu số 04/T-VAN ban hành kèm theo Thông tư này) sau khi tổ chức đã hoàn thành các nội dung theo yêu cầu.

2.4. Trường hợp thu hồi theo điểm g, khoản 1 Điều này:

a) Trong quá trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư, thực hiện thủ tục phá sản, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN có trách nhiệm xử lý các vấn đề về thanh lý hợp đồng với người nộp thuế, xử lý dữ liệu.

b) Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN không thực hiện trách nhiệm nêu tại điểm a khoản 2.4 Điều này, sau khi bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư, bị tuyên bố phá sản theo quyết định của Tòa án; người đại diện theo pháp luật, các thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, các thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần, các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh liên đới chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ nêu tại điểm a khoản 2.4 Điều này.

c) Tổng cục Thuế ra quyết định thu hồi Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo mẫu số 04/T-VAN ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư, tuyên bố phá sản tổ chức.

2.5. Công bố quyết định thu hồi chứng nhận cung cấp dịch vụ T-VAN

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thu hồi Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, Tổng cục Thuế có trách nhiệm thông báo quyết định tại trụ sở cơ quan Tổng cục Thuế và trên Website của đơn vị mình.

Điều 29. Quan hệ giữa tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN với người nộp thuế

Mối quan hệ giữa tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN với người nộp thuế được xác định trên cơ sở hợp đồng về việc cung cấp dịch vụ T-VAN.

1. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

a) Quyền của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

- Ký hợp đồng bằng văn bản với người nộp thuế về cung cấp và sử dụng dịch vụ T-VAN, trong đó phải quy định rõ về trách nhiệm của các bên liên quan đến nội dung chứng từ điện tử.

- Được quyền từ chối cung cấp dịch vụ T-VAN đối với cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện tham gia giao dịch hoặc vi phạm hợp đồng.

- Được thu tiền sử dụng dịch vụ T-VAN từ người nộp thuế để đảm bảo duy trì hoạt động theo thỏa thuận tại Hợp đồng giữa hai bên.

b) Nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN¹¹

- *Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN công khai thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức.*

- *Cung cấp dịch vụ truyền nhận và hoàn thiện hình thức thể hiện chứng từ điện tử phục vụ việc trao đổi thông tin giữa người nộp thuế với cơ quan thuế.*

- *Thực hiện việc gửi, nhận đúng hạn, toàn vẹn chứng từ điện tử theo thỏa thuận với các bên tham gia giao dịch.*

- *Lưu giữ kết quả của các lần truyền, nhận; lưu giữ chứng từ điện tử trong thời gian giao dịch chưa hoàn thành.*

- *Bảo đảm kết nối, bảo mật, toàn vẹn thông tin và cung cấp các tiện ích khác cho các bên tham gia trao đổi chứng từ điện tử.*

- *Thông báo cho người nộp thuế và cơ quan thuế trước 10 ngày kể từ ngày dừng hệ thống để bảo trì và biện pháp xử lý để bảo đảm quyền lợi của người nộp thuế.*

- *Thông báo xác nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử cho người nộp thuế sử dụng dịch vụ T-VAN.*

- *Chịu trách nhiệm về việc hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đến cơ quan thuế không đúng thời hạn theo quy định trong trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế đúng thời hạn quy định.*

2. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế.

a) Quyền của người nộp thuế

¹¹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 35/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2013.

- Lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Được tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN bảo đảm giữ bí mật về dữ liệu các thông tin giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, trừ khi có thỏa thuận khác.

b) Nghĩa vụ của người nộp thuế

- Chấp hành nghiêm chỉnh các điều khoản ký kết trong hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ thuế điện tử của mình.

Điều 30. Quan hệ giữa tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN với cơ quan thuế

Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN là đối tượng chịu sự quản lý của cơ quan thuế trong hoạt động cung cấp dịch vụ T-VAN.

1. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

a) Quyền của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

- Được phép kết nối với cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế để thực hiện cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trong lĩnh vực thuế.

- Được cơ quan thuế hỗ trợ về nghiệp vụ thuế để thực hiện các giao dịch truyền nhận giữa người nộp thuế với cơ quan thuế.

- Được phối hợp với cơ quan thuế thực hiện đào tạo cho người nộp thuế để thực hiện cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Được cơ quan thuế hỗ trợ để giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Được cơ quan thuế cung cấp các mẫu, khuôn dạng chuẩn để thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ T-VAN.

b) Nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN¹²

- Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN chỉ được cung cấp dịch vụ T-VAN cho người nộp thuế kể từ ngày được cấp Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Có trách nhiệm chuyển hồ sơ thuế điện tử đến cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế chậm nhất là 2h/1lần kể từ khi nhận được hồ sơ thuế điện tử của người nộp thuế.

¹² Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 35/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2013.

- Cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu cho cơ quan quản lý thuế khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

- Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về viễn thông, Internet và các quy định kỹ thuật, nghiệp vụ do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Có trách nhiệm thiết lập kênh kết nối với công thông tin điện tử của cơ quan thuế đảm bảo liên tục, an ninh, an toàn. Trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, chủ động giải quyết và thông báo với cơ quan thuế để phối hợp nếu vướng mắc có liên quan tới công thông tin điện tử của cơ quan thuế.

Trường hợp có lỗi của công thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN thì tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN phải thực hiện thông báo ngay cho người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế để thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 4, Điều 1, Thông tư này.

- Thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động cung cấp dịch vụ T-VAN với Tổng cục Thuế.

2. Trách nhiệm của cơ quan thuế.

a) Thiết lập, duy trì, đảm bảo kết nối công thông tin điện tử của cơ quan thuế với tổ chức cung cấp T-VAN.

b) Kiểm tra hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đảm bảo chất lượng dịch vụ và hoạt động đúng theo quy định.

Chương V

THỰC HIỆN GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG LĨNH VỰC THUẾ QUA TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ T-VAN

Điều 31. Thủ tục đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN

1. Người nộp thuế được sử dụng dịch vụ T-VAN trong việc đăng ký thuế điện tử và khai thuế điện tử.

2. Người nộp thuế lập tờ khai đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN theo mẫu số 01/ĐK-T-VAN ban hành kèm theo Thông tư này và gửi đến công thông tin điện tử của cơ quan thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

3. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN, cơ quan thuế gửi thông báo đến tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN. Trường hợp không chấp thuận, cơ quan thuế thông báo lý do cho tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

4. Kể từ khi được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng dịch vụ T-VAN đến khi chấm dứt sử dụng dịch vụ, người nộp thuế gửi, nhận các chứng từ điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN và không thực hiện các thủ tục đăng ký thuế, khai thuế bằng các hình thức khác (trừ trường hợp quy định tại điểm đ, khoản 2, Điều 27 Thông tư này).

5. Chứng từ điện tử của người nộp thuế gửi qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đến cơ quan thuế phải có chữ ký số của người nộp thuế và tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

Điều 32. Thay đổi, bổ sung thông tin tờ khai đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN

1. Trường hợp thay đổi, bổ sung thông tin trên Tờ khai đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN, người nộp thuế thực hiện khai các thông tin thay đổi, bổ sung theo mẫu số 02/ĐK-T-VAN ban hành kèm theo Thông tư này và gửi đến công thông tin điện tử của cơ quan thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

2. Trường hợp thay đổi tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, người nộp thuế phải thực hiện đăng ký ngừng theo quy định tại Điều 33 và thực hiện thủ tục đăng ký lại theo quy định tại Điều 31 Thông tư này.

Điều 33. Đăng ký ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN

1. Trường hợp ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN đối với thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, người nộp thuế thực hiện đăng ký theo mẫu số 03/ĐK-T-VAN ban hành kèm theo Thông tư này và gửi đến công thông tin điện tử của cơ quan thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

2. Cơ quan thuế gửi thông báo xác nhận ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN đến người nộp thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

3. Kể từ thời điểm đăng ký ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN đối với thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, người nộp thuế thực hiện thủ tục đăng ký thuế, khai thuế bằng hình khác.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN¹³

Điều 34. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Điều 35. Tổ chức thực hiện

1. Các quy định về quản lý thuế không hướng dẫn tại Thông tư này thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

¹³ Điều 2 Thông tư số 35/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2013 quy định như sau:

“Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 06 năm 2013.

2. Tổng cục Thuế, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.”

2. Tổng cục Thuế, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết. / *mm*

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 02 /VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2015

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công TTĐT của Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Lưu: VT, TCT(PC, KK&KTT) (5b).



ĐỖ HOÀNG ANH TUẤN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

TỜ KHAI

Đăng ký sử dụng hình thức khai thuế điện tử

Kính gửi: (tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Qua xem xét và nhận thấy chúng tôi có đủ các điều kiện sử dụng hình thức khai thuế điện tử, chúng tôi đăng ký với cơ quan thuế được áp dụng hình thức khai thuế điện tử, cụ thể như sau:

Đăng ký khai thuế điện tử: từ ngày

Số chứng thư số:

Tên tổ chức chứng thực chữ ký số công cộng:

Thời hạn sử dụng chứng thư số: từ ngày đến ngày

Địa chỉ thư điện tử:

Điện thoại:

Người liên hệ:

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung nêu trên và thực hiện tính thuế, khai thuế và nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật thuế có liên quan.

Nếu đăng ký trực tuyến
Chữ ký số của Người nộp thuế

Nếu đăng ký bằng giấy và nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐĂNG KÝ NGỪNG KHAI THUẾ ĐIỆN TỬ

Kính gửi: (tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Chúng tôi đăng ký với cơ quan thuế được *ngừng* sử dụng hình thức khai thuế điện tử, cụ thể như sau

- Thời điểm ngừng: từ ngày

- Lý do ngừng:

Chúng tôi cam kết thực hiện tính thuế, khai thuế và nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật thuế có liên quan.

Chữ ký số của Người nộp thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ T-VAN

Kính gửi: Tổng cục Thuế

1. Tổ chức chúng tôi là:

- Tên tổ chức:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam số ngày do cấp.

2. Mã số thuế:

3. Địa chỉ trụ sở chính:

.....

Điện thoại: Fax:

Email:

Website cung cấp dịch vụ T-VAN:

4. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức:

Họ và tên: *(Ghi bằng chữ in hoa)* Nam/nữ:

Chức danh:

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân số:

Ngày cấp:/...../..... Cơ quan cấp:

5. Chứng thư số

Số chứng thư số:

Tên tổ chức chứng thực chữ ký số công cộng:

Thời hạn sử dụng chứng thư số: từ ngày đến ngày

Đề nghị Tổng cục Thuế xem xét, cấp Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN cho (ghi rõ tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/GCN-TCT ngày tháng năm

GIẤY CÔNG NHẬN

Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

- Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính;
- Căn cứ Thông tư số ngày của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực Thuế;

CHỨNG NHẬN:

Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: *(ghi bằng chữ in hoa)*
.....

Tên tổ chức viết bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:
.....

1. Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email:

Website cung cấp dịch vụ T-VAN:

2. Mã số thuế

3. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức:

Họ và tên: *(Ghi bằng chữ in hoa)* Nam/nữ:

Chức danh:

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân số:

Ngày cấp:/...../..... Cơ quan cấp:

4. Chứng thư số

Số chứng thư số:

Tên tổ chức chứng thực chữ ký số công cộng:

Thời hạn sử dụng chứng thư số: từ ngày đến ngày

Được phép hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ T-VAN.

TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Tổ chức được chứng nhận cung cấp dịch vụ T-VAN;
- Lưu: VT,

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/QĐ-TCT , ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tạm đình chỉ cung cấp dịch vụ T-VAN

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

- Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính;
- Căn cứ Thông tư số ngày của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực Thuế;
- Căn cứ

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ T-VAN đối với tổ chức sau:

Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa):

.....

Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN số:

Do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế cấp ngày/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website cung cấp dịch vụ T-VAN:

Thời hạn tạm đình chỉ:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN (ghi rõ tên) và cá nhân, tổ chức có liên quan thực hiện quyết định này.

TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu:

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/QĐ-TCT , ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thu hồi Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ**

- Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Luật Tổ chức ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính;
- Căn cứ Thông tư số ngày của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực Thuế;
- Căn cứ

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN của tổ chức sau:

Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa).....

Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN số:

Do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế cấp ngày/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Tên, địa chỉ chi nhánh:

Điện thoại: Fax:

Email: Website cung cấp dịch vụ T-VAN:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN (ghi rõ tên) và cá nhân, tổ chức có liên quan thực hiện quyết định này.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

TỜ KHAI

Đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN

Kính gửi: (tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:.....

Qua xem xét và nhận thấy chúng tôi có đủ các điều kiện sử dụng dịch vụ T-VAN, chúng tôi đăng ký với cơ quan thuế được sử dụng dịch vụ T-VAN, cụ thể như sau:

1. Thông tin về Người nộp thuế:

- Số chứng thư số:

- Tên tổ chức chứng thực chữ ký số công cộng:

- Thời hạn sử dụng chứng thư số: từ ngày đến ngày

- Địa chỉ thư điện tử:

- Điện thoại:

- Sử dụng dịch vụ T-VAN để thực hiện thủ tục:

+ Đăng ký thuế điện tử

+ Kê khai thuế điện tử

2. Thông tin về tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN:

- Tên tổ chức: (ghi rõ tên đầy đủ tổ chức)

- Số Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN:

.....

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung nêu trên và thực hiện tính thuế, khai thuế và nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật thuế có liên quan.

**Chữ ký số của tổ chức cung cấp
dịch vụ T-VAN**

Chữ ký số của người nộp thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

TỜ KHAI

Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN

Kính gửi: (tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:.....

Căn cứ Tờ khai đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN ngày, chúng tôi đề nghị được thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký cụ thể như sau:

- Số chứng thư số:

- Tên tổ chức chứng thực chữ ký số công cộng:

- Thời hạn sử dụng chứng thư số: từ ngày đến ngày

- Địa chỉ thư điện tử:

(Chỉ ghi những nội dung có thay đổi, bổ sung)

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung nêu trên.

**Chữ ký số của tổ chức cung cấp
dịch vụ T-VAN**

Chữ ký số của Người nộp thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐĂNG KÝ NGỪNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ T-VAN

Kính gửi: (tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:.....

Chúng tôi đăng ký với cơ quan thuế được ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN để thực hiện thủ tục:

+ Đăng ký thuế điện tử

+ Khai thuế điện tử

Cụ thể như sau:

- Thời điểm ngừng: từ ngày

- Lý do ngừng:

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung nêu trên.

**Chữ ký số của tổ chức
cung cấp dịch vụ T-VAN**

Chữ ký số của Người nộp thuế